

MỘT CÁCH DIỄN GIẢI BÀI CA DAO GIAO DUYÊN TỪ GÓC NHÌN NGỮ DỤNG HỌC

LÊ THI THU HOÀI*

Abstract: This article re-examines common interpretations of a Vietnamese folk love poem, highlighting the role of pragmatic inference in understanding folk discourse. Based on a review of existing approaches, the study shows that previous interpretations have largely relied on poetic analysis and cultural symbolism, while paying insufficient attention to the role of rationality in utterance interpretation. Adopting a pragmatic framework, the article proposes an alternative interpretation of the poem's dialogue structure and reconstructs a more plausible communicative scenario. This approach also clarifies the logic of the sequence of speech acts between the participants and the role of symbolic imagery in constructing textual meaning. The findings suggest a research direction that combines pragmatics, poetics, and cultural studies in the study of Vietnamese folk poetry.

Keywords: *pragmatic inference, speech acts, dialogue structure, rationality, Vietnamese folk love poetry.*

1. Đặt vấn đề

Bài ca dao mở đầu bằng câu “Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím...” là một văn bản quen thuộc trong kho tàng ca dao trữ tình Việt Nam, đặc biệt trong mảng ca dao giao duyên - một bộ phận quan trọng phản ánh đời sống tình cảm của người bình dân trong xã hội truyền thống (Nguyễn Xuân Kính, 2004). Với cấu trúc ngắn gọn nhưng giàu hình ảnh biểu tượng, bài ca dao này thường được xem như một ví dụ tiêu biểu cho lối diễn đạt hàm súc và giàu tính gợi của ca dao trữ tình. Cùng với sự quen thuộc đó, văn bản cũng đã được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, đặc biệt trong việc xác định cấu trúc đối đáp giữa các nhân vật và ý nghĩa của các hình ảnh biểu tượng xuất hiện trong bài.

Trong các nghiên cứu trước đây, việc lí giải bài ca dao này chủ yếu được thực hiện từ những góc nhìn quen thuộc của nghiên cứu văn học dân gian như thi pháp học, phân tích biểu tượng văn hoá hoặc bình giảng tâm lí nhân vật. Những cách tiếp cận này đã góp phần làm rõ giá trị thẩm mĩ của văn bản cũng như ý nghĩa biểu tượng của các hình ảnh như hoa cúc và sự chuyển đổi màu sắc của nó. Tuy nhiên, phần lớn các cách diễn giải hiện nay vẫn tập trung vào việc giải thích nội dung biểu cảm của lời ca mà ít chú ý đến cơ chế giao tiếp và quá trình suy luận ngữ dụng chi phối việc hiểu các phát ngôn trong văn bản.

Từ góc nhìn ngữ dụng học, mỗi phát ngôn trong giao tiếp đều gắn với một bối cảnh giao tiếp nhất định và được hiểu thông qua quá trình suy luận của người tiếp nhận. Nếu đặt bài ca dao trong khung phân tích này, có thể nhận thấy rằng việc xác định cấu trúc hội thoại của văn bản cũng như ý nghĩa của các phát ngôn trong đó không chỉ phụ thuộc vào nội dung biểu đạt trực tiếp của câu chữ, mà còn gắn với cách người tiếp nhận tái lập kịch bản giao tiếp và suy luận về hành động ngôn ngữ của các nhân vật. Do chưa chú ý đầy đủ đến cơ chế suy luận ngữ dụng này, một số cách giải thích hiện nay dường như vẫn để lại những điểm chưa thật sự thuyết phục, đặc biệt khi xét từ logic của hành động giao tiếp và cơ chế diễn giải của người tiếp nhận.

Xuất phát từ những vấn đề trên, bài viết này nhằm xem xét lại một số cách hiểu phổ biến về bài ca dao “Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím...”, đồng thời đề xuất một cách diễn giải khác dựa trên nguyên tắc hợp lí trong suy luận ngữ dụng. Thông qua việc tái lập kịch bản giao tiếp và phân tích logic hành động ngôn ngữ trong cuộc đối thoại, bài viết không chỉ đề xuất một cách hiểu khác về cấu trúc hội thoại của bài ca dao mà còn làm rõ vai trò của hệ thống hình ảnh biểu tượng trong việc kiến tạo ý nghĩa văn bản.

2. Các cách hiểu hiện nay về bài ca dao

Trong các công trình sưu tập, bài ca dao này thường được ghi nhận với dạng văn bản sau (xem Kính & Nhật, 2001):

*Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím
Em có chồng rồi trả yếm lại anh
Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc xanh
Yếm em em mặc, yếm gì anh anh đòi.*

Mặc dù có dung lượng ngắn gọn, bài ca dao này đã thu hút sự quan tâm của nhiều người viết bình

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: hoai.jhs511@gmail.com.

giảng và nghiên cứu ca dao. Các cách diễn giải hiện nay tuy khác nhau về chi tiết, song nhìn chung có thể quy về một số khuynh hướng tương đối ổn định.

Trước hết, phần lớn các bài bình giảng đều thống nhất xem bài ca dao này được tổ chức theo cấu trúc đối đáp giao duyên giữa nam và nữ - một hình thức quen thuộc của ca dao trữ tình. Theo cách hiểu này, bốn câu ca dao được chia thành hai lượt lời: hai câu đầu thuộc về chàng trai và hai câu sau là lời đáp của cô gái. Việc xác định cấu trúc hội thoại như vậy thường dựa trên cách hiểu rằng câu cuối *“Yếm em em mặc, yếm gì anh anh đòi”* là lời phủ nhận trực tiếp của nhân vật nữ đối với yêu cầu của nhân vật nam. Trong bài viết “Một cách cảm và hiểu bài ca dao Bông cúc vàng”, Nguyễn Văn Đường khẳng định rằng toàn bộ bài ca dao cần được đặt trong kết cấu đối đáp giao duyên quen thuộc của ca dao và từ đó đi đến kết luận: *“Hai câu đầu: lời chàng trai. Hai câu sau: lời cô gái”* (Nguyễn Văn Đường, 2011). Cách xác định tương tự cũng xuất hiện trong nhiều bài bình giảng khác, trong đó bài ca dao được xem như một cuộc trao lời - đáp lời giữa hai nhân vật nam và nữ trong bối cảnh hát giao duyên.

Trên cơ sở cấu trúc đối đáp này, nội dung bài ca dao thường được diễn giải theo hướng coi đây là câu chuyện về một mối tình không thành, chàng trai và cô gái từng có quan hệ yêu đương, trong đó chiếc yếm được xem là kỉ vật của tình yêu. Khi cô gái đi lấy chồng, chàng trai cất lời đòi lại chiếc yếm như một biểu hiện của sự đau xót, hờn trách hoặc tiếc nuối. Chẳng hạn, trong bài “Trả yếm lại cho anh”, Phạm Văn Tình cho rằng tình huống của bài ca dao có thể được hiểu như sau: chàng trai và cô gái từng yêu nhau, chàng trai đã tặng nàng chiếc yếm như kỉ vật, và khi nàng đi lấy chồng, chàng trai cho rằng *“nàng đã phản bội nên đòi lại chiếc yếm”* (Phạm Văn Tình, 2021). Lời đáp của cô gái ở hai câu sau thường được hiểu như sự từ chối trả lại kỉ vật. Trong một số cách diễn giải, việc cô gái giữ lại chiếc yếm được xem như hành động lưu giữ kỉ niệm của một tình yêu đã qua. Nguyễn Văn Đường còn cho rằng câu nói của cô gái có thể mang sắc thái nói ngược hoặc nói quá nhằm che giấu nỗi đau và sự tiếc nuối, bởi *“chủ ý cô gái muốn cố lưu giữ cái yếm - vật kỉ niệm của người yêu, ngay cả khi đã đi lấy chồng”* (Nguyễn Văn Đường, 2011). Từ góc nhìn này, bài ca dao thường được diễn giải như sự bộc lộ tâm trạng phức tạp của hai nhân vật khi phải đối mặt với sự chia lìa: một bên là nỗi đau và sự hờn trách của chàng trai, bên kia là sự giằng xé giữa tình cảm cũ và hoàn cảnh mới của cô gái. Ngoài các bài viết mang tính nghiên cứu và bình giảng, trên một số diễn đàn và blog cá nhân cũng tồn tại những cách diễn giải tương tự về bài ca dao này. Những cách hiểu này tuy không được trình bày dưới dạng nghiên cứu khoa học, nhưng vẫn phản ánh một hướng tiếp nhận khá phổ biến, trong đó bài ca dao được nhìn nhận như sự bộc lộ tâm trạng của hai nhân vật trong một mối tình không thành.

Bên cạnh việc lí giải nội dung tình cảm, nhiều tác giả cũng chú ý đến các yếu tố thi pháp của bài ca dao, chẳng hạn như việc sử dụng các hình tượng mang tính biểu trưng và sự biến đổi của các chi tiết hình ảnh - những phương tiện biểu đạt ý nghĩa quen thuộc trong thi pháp ca dao (Nguyễn Xuân Kính, 2004). Hai câu *“hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím”* và *“hoa cúc vàng nở ra hoa cúc xanh”* thường được giải thích như một mô típ dẫn dụ quen thuộc của ca dao, trong đó việc miêu tả sự biến đổi màu sắc của hoa được xem là hình ảnh ẩn dụ cho sự thay đổi trong quan hệ tình cảm của con người. Nguyễn Văn Đường cho rằng sự biến đổi màu sắc của hoa cúc *“không phải là những câu vu vơ, thừa thãi”* (Nguyễn Văn Đường, 2011) mà là một thủ pháp nghệ thuật quen thuộc của ca dao giao duyên, trong đó việc miêu tả sự biến đổi của hoa được dùng để dẫn dắt sang câu chuyện của con người. Theo cách tiếp cận này, bài ca dao được xem là sự kết hợp giữa thủ pháp nghệ thuật và sự biểu đạt tâm trạng, trong đó hình ảnh hoa cúc đóng vai trò mở đầu và dẫn dắt câu chuyện về mối quan hệ giữa hai nhân vật.

Tuy nhiên, mặc dù các cách diễn giải trên giúp làm sáng tỏ nhiều khía cạnh thi pháp và biểu tượng của bài ca dao, chúng vẫn để lại một số vấn đề chưa được giải quyết một cách thỏa đáng. Trước hết, việc xác định cấu trúc hội thoại của bài ca dao - cụ thể là ai là người nói trong từng câu - thường được chấp nhận như một giả định hiển nhiên hơn là một kết luận được chứng minh. Phần lớn các bài bình giảng mặc nhiên coi hai câu đầu là lời chàng trai và hai câu sau là lời cô gái, nhưng ít khi làm rõ cơ sở của cách xác định này từ góc độ hoạt động giao tiếp.

Thứ hai, trong nhiều cách diễn giải, logic của hành động giao tiếp chủ yếu được giải thích dựa trên suy đoán tâm lí hoặc các mô típ thi pháp quen thuộc, trong khi quan hệ giữa các lượt lời và cấu trúc hành động ngôn ngữ của cuộc đối thoại chưa được xem xét một cách hệ thống. Điều này dẫn đến việc một số cách hiểu tuy có vẻ hợp lí ở bề mặt nội dung nhưng lại chưa thật sự thuyết phục khi đặt trong logic của hành động giao tiếp.

Cuối cùng, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận bài ca dao từ góc nhìn thi pháp hoặc biểu

tượng văn hoá, trong khi cơ chế suy luận mà người tiếp nhận sử dụng để dựng lại tình huống giao tiếp của văn bản hầu như chưa được phân tích một cách rõ ràng từ góc nhìn ngữ dụng học. Chính khoảng trống này đặt ra nhu cầu cần xem xét lại bài ca dao trên cơ sở một khung lý thuyết chú trọng đến quá trình suy luận ngữ dụng và nguyên tắc hợp lý trong diễn giải phát ngôn.

3. Cơ sở lý thuyết: nguyên tắc hợp lý trong suy luận ngữ dụng

3.1. Suy luận ngữ dụng trong diễn giải phát ngôn

Một trong những luận điểm cơ bản của ngữ dụng học hiện đại là ý nghĩa của phát ngôn không được xác định hoàn toàn bởi cấu trúc ngôn ngữ mà còn phụ thuộc vào quá trình suy luận của người tiếp nhận. Khi tiếp nhận một phát ngôn, người nghe hoặc người đọc không chỉ dựa vào nghĩa hiển ngôn được mã hoá trong hình thức ngôn ngữ, mà còn phải kết hợp thông tin ngôn ngữ với các tri thức ngữ cảnh, tri thức văn hoá và những giả định về tình huống giao tiếp để suy ra ý nghĩa phù hợp của phát ngôn. Quá trình này thường được gọi là suy luận ngữ dụng (pragmatic inference).

Vai trò của suy luận trong việc hiểu phát ngôn đã được nhấn mạnh từ những nghiên cứu nền tảng của ngữ dụng học. Trong công trình kinh điển *Logic and Conversation*, H. P. Grice cho rằng việc hiểu phát ngôn trong hội thoại không chỉ dừng lại ở nghĩa hiển ngôn mà còn bao gồm quá trình người nghe suy luận về ý định giao tiếp của người nói trên cơ sở các nguyên tắc cộng tác chi phối hoạt động hội thoại (Grice, 1975). Quan điểm này cho thấy việc hiểu phát ngôn trong giao tiếp luôn gắn với một quá trình suy luận vượt ra ngoài thông tin được biểu đạt trực tiếp trong ngôn ngữ.

Các hướng tiếp cận sau đó tiếp tục phát triển quan điểm này theo những cách khác nhau. Trong lý thuyết quan yếu, Sperber và Wilson cho rằng việc hiểu phát ngôn là một quá trình suy luận trong đó người tiếp nhận sử dụng các giả định ngữ cảnh để lựa chọn cách diễn giải mang lại hiệu quả nhận thức cao nhất (Sperber & Wilson, 1995). Trong khi đó, Levinson nhấn mạnh rằng trong nhiều trường hợp, người nghe dựa vào các tri thức ngữ cảnh và các quy ước giao tiếp để thực hiện những suy luận mặc định nhằm xác định ý nghĩa của phát ngôn (Levinson, 1983). Những cách tiếp cận này, dù khác nhau về chi tiết, đều khẳng định rằng việc hiểu phát ngôn trong giao tiếp có thể được xem như một quá trình suy luận dựa trên sự kết hợp giữa thông tin ngôn ngữ và các giả định ngữ cảnh.

Cơ chế suy luận ngữ dụng đặc biệt có ý nghĩa đối với những văn bản có tính hàm súc cao như ca dao, nơi bối cảnh giao tiếp và quan hệ giữa các nhân vật thường không được trình bày một cách tường minh. Trong những trường hợp như vậy, người tiếp nhận không chỉ giải thích nghĩa của từng phát ngôn riêng lẻ mà còn phải dựa vào các dấu hiệu rời rạc của văn bản để dựng lại toàn bộ tình huống giao tiếp, từ đó xác định vai trò của các nhân vật và quan hệ giữa các lượt lời trong cuộc đối thoại.

3.2. Giả định về tính hợp lý trong suy luận ngữ dụng

Trên nền tảng của cơ chế suy luận ngữ dụng, một giả định quan trọng chi phối quá trình diễn giải phát ngôn là việc người tham gia giao tiếp được xem như những tác nhân hành động hợp lý. Nói cách khác, trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ, người nói được giả định là lựa chọn phát ngôn một cách có mục đích nhằm truyền đạt một nội dung nhất định, còn người nghe được giả định là tìm cách diễn giải phát ngôn theo hướng hợp lý nhất trong bối cảnh giao tiếp.

Giả định này được thể hiện dưới những hình thức khác nhau trong các lý thuyết ngữ dụng học. Trong lý thuyết hội thoại của Grice, nguyên tắc cộng tác cho thấy người nói được giả định là hành động một cách phù hợp với mục đích chung của cuộc hội thoại (Grice, 1975). Khi một phát ngôn có vẻ không phù hợp với nghĩa hiển ngôn, người tiếp nhận sẽ tìm cách suy luận để khôi phục tính hợp lý của nó, qua đó xác định ý nghĩa hàm ẩn của phát ngôn.

Tương tự, trong lý thuyết quan yếu, Sperber và Wilson cho rằng mọi phát ngôn đều được giả định là có tính liên quan tối ưu, tức là đáng để người tiếp nhận xử lý và có khả năng mang lại hiệu quả nhận thức tương xứng (Sperber & Wilson, 1995). Chính giả định này thúc đẩy người nghe tìm kiếm một cách diễn giải làm cho phát ngôn trở nên hợp lý trong bối cảnh giao tiếp.

Trong các hướng tiếp cận ngữ dụng học nhận thức gần đây, giả định về tính hợp lý tiếp tục được phát triển trong các mô hình suy luận giao tiếp. Chẳng hạn, Frank và Goodman mô hình hoá giao tiếp như một quá trình suy luận xác suất trong đó người nói lựa chọn phát ngôn theo hướng tối ưu hoá tính thông tin, còn người nghe suy luận ngược lại để xác định ý định giao tiếp (Frank & Goodman, 2012). Trên cơ sở đó, hướng tiếp cận này sau đó được phát triển thành khung lý thuyết thường được gọi là *Rational Speech Act* (RSA), nhấn mạnh việc mô hình hoá giao tiếp như một quá trình suy luận hai chiều giữa các tác nhân duy lý (Goodman & Frank, 2016). Cách tiếp cận này làm nổi bật tính chất suy luận hai

chiều của giao tiếp và khẳng định vai trò trung tâm của tính hợp lý trong việc lựa chọn và diễn giải phát ngôn.

Mặc dù khác nhau về cách tiếp cận, các lý thuyết trên đều chia sẻ một điểm chung: ý nghĩa của phát ngôn không phải là cái được cho sẵn trong bản thân câu chữ, mà được kiến tạo thông qua một quá trình suy luận dựa trên giả định rằng các hành vi ngôn ngữ đều có tính hợp lý trong một bối cảnh giao tiếp nhất định.

3.3. Ý nghĩa của nguyên tắc hợp lý đối với việc diễn giải văn bản

Từ những cơ sở lý thuyết trên, việc diễn giải văn bản - đặc biệt là các văn bản có tính hàm súc như ca dao - không thể chỉ dừng lại ở việc giải thích nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ riêng lẻ, mà cần đặt chúng trong một kịch bản giao tiếp giả định và xem xét mối quan hệ giữa các phát ngôn trong toàn bộ chỉnh thể văn bản.

Nguyên tắc hợp lý trong suy luận ngữ dụng cho phép người tiếp nhận tái kiến tạo tình huống giao tiếp được phản ánh trong văn bản, xác định quan hệ giữa các nhân vật và giải thích chức năng của từng phát ngôn trong chuỗi hành động giao tiếp. Trên cơ sở đó, các yếu tố tưởng như rời rạc của văn bản - từ cấu trúc hội thoại, hành vi ngôn ngữ cho đến hệ thống hình ảnh biểu tượng - có thể được kết nối lại thành một chỉnh thể ý nghĩa có tính hợp lý.

Cách tiếp cận này đặc biệt hữu ích đối với việc phân tích ca dao, nơi ý nghĩa không chỉ nằm ở nội dung biểu đạt trực tiếp mà còn được hình thành thông qua sự tương tác giữa các phát ngôn và quá trình suy luận của người tiếp nhận. Nhờ đó, việc diễn giải ca dao không chỉ dừng lại ở bình diện thi pháp hay biểu tượng, mà còn gắn với việc làm rõ cơ chế giao tiếp và logic hành động ngôn ngữ được thể hiện trong văn bản.

Trên cơ sở những định hướng lý thuyết nêu trên, bài viết này tiếp cận bài ca dao “Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím...” như một chỉnh thể diễn ngôn trong đó các phát ngôn được tổ chức theo một logic giao tiếp nhất định. Việc phân tích sẽ tập trung vào việc tái lập kịch bản giao tiếp của văn bản, xác định cấu trúc hội thoại và làm rõ chuỗi hành động ngôn ngữ giữa các nhân vật, qua đó kiểm chứng khả năng giải thích của nguyên tắc hợp lý trong suy luận ngữ dụng đối với việc diễn giải ý nghĩa của bài ca dao.

4. Phân tích bài ca dao dưới góc nhìn ngữ dụng

4.1. Tái lập kịch bản giao tiếp của bài ca dao

Trong nhiều văn bản ca dao, bối cảnh giao tiếp và quan hệ giữa các nhân vật thường không được trình bày tường minh. Người tiếp nhận vì thế phải dựa vào các dấu hiệu ngôn ngữ của văn bản, kết hợp với tri thức văn hoá và kinh nghiệm giao tiếp để suy luận và tái lập kịch bản giao tiếp được phản ánh trong đó. Như đã trình bày ở mục 3, từ góc nhìn ngữ dụng học, việc hiểu phát ngôn luôn gắn với quá trình suy luận nhằm tìm kiếm một cách diễn giải hợp lý trong một bối cảnh giao tiếp giả định. Cách tiếp cận này cho phép người đọc không chỉ giải thích nghĩa của từng câu riêng lẻ mà còn tái dựng kịch bản giao tiếp của toàn bộ văn bản.

Đối với bài ca dao:

*Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím,
Em có chồng rồi trả yếm cho anh.
Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc xanh,
Yếm em em mặc, yếm gì anh anh đòi?*

một dấu hiệu ngôn ngữ đặc biệt quan trọng để suy luận về bối cảnh giao tiếp là phát ngôn: “Em có chồng rồi trả yếm cho anh”. Từ phát ngôn này, người đọc có thể nhận diện một số yếu tố cơ bản của tình huống giao tiếp được phản ánh trong bài ca dao.

Trước hết, cách xưng hô “em - anh” gợi ra mối quan hệ thân mật giữa hai nhân vật, thường được dùng trong quan hệ tình cảm nam nữ. Thứ hai, chi tiết “em có chồng rồi” cho thấy mối quan hệ tình cảm trước đó giữa hai người đã không dẫn tới hôn nhân. Điều này hàm ý rằng giữa hai nhân vật từng tồn tại một mối quan hệ yêu đương, nhưng vì một lý do nào đó họ không trở thành vợ chồng. Thứ ba, chi tiết “trả yếm cho anh” cho phép suy luận rằng chiếc yếm là một kỉ vật gắn với mối quan hệ tình cảm trước đây. Trong bối cảnh văn hoá truyền thống Việt Nam, yếm là một vật dụng gắn với đời sống riêng tư của phụ nữ; việc tặng hoặc nhận một chiếc yếm trong quan hệ nam nữ vì thế có thể được hiểu như một dấu hiệu của sự gắn bó tình cảm.

Từ những suy luận trên, người đọc có thể tái lập một kịch bản giao tiếp cơ bản của bài ca dao: hai nhân vật từng có quan hệ tình cảm với nhau, nhưng vì hoàn cảnh nào đó người con gái đã đi lấy chồng. Trong bối cảnh đó, cuộc gặp gỡ giữa hai người có thể được hiểu như một tình huống giao tiếp liên

quan đến việc xử lý kỉ vật của mối quan hệ tình cảm trước đây. Việc xác định kịch bản giao tiếp này không chỉ giúp làm rõ bối cảnh của các phát ngôn trong bài ca dao mà còn tạo cơ sở để xem xét lại cấu trúc hội thoại của văn bản và quan hệ giữa các lượt lời trong phần phân tích tiếp theo.

4.2. Cấu trúc hội thoại của bài ca dao

Trên cơ sở kịch bản giao tiếp đã được tái lập ở mục 4.1, một vấn đề quan trọng cần xem xét là cấu trúc hội thoại của các phát ngôn trong văn bản, tức là việc xác định phát ngôn nào thuộc về nhân vật nào trong tình huống giao tiếp được phản ánh. Trong nhiều bài bình giảng trước đây, cấu trúc hội thoại của bài ca dao thường được hiểu theo hướng hai câu đầu là lời của chàng trai, còn hai câu sau là lời của cô gái (xem, chẳng hạn, Nguyễn Văn Đường (2011); Phạm Văn Tinh (2021)). Theo cách hiểu này, phát ngôn *“Em có chồng rồi trả yếm cho anh”* được xem là lời của chàng trai khi biết người con gái mình từng yêu đã đi lấy chồng; còn câu *“Yếm em em mặc, yếm gì anh anh đòi?”* được hiểu là lời đáp của cô gái, thể hiện sự từ chối trả lại chiếc yếm - kỉ vật của mối tình trước đó.

Cách diễn giải này về cơ bản có thể giải thích được sự đối đáp giữa hai nhân vật trong bài ca dao. Tuy nhiên, nếu xem xét tình huống giao tiếp từ góc nhìn ngữ dụng học, đặc biệt là từ giả định về tính hợp lí của hành động giao tiếp, cách hiểu trên dường như vẫn để lại một số điểm chưa thật sự thuyết phục nếu xét từ logic của hành động giao tiếp. Trước hết, nếu phát ngôn *“Em có chồng rồi trả yếm cho anh”* được hiểu là lời của chàng trai, thì hành động giao tiếp được thực hiện ở đây là hành động đòi lại kỉ vật của mối tình trước đó. Trong khi đó, chiếc yếm trong bối cảnh văn hoá truyền thống Việt Nam không phải là một vật có giá trị vật chất lớn; ý nghĩa của nó chủ yếu nằm ở phương diện tình cảm như một kỉ vật gắn với mối quan hệ giữa hai người. Vì vậy, việc người con trai chủ động đòi lại kỉ vật khi biết người mình từng yêu đi lấy chồng trở nên khó thuyết phục khi đặt trong logic ứng xử tình cảm giữa những người từng gắn bó với nhau. Ở chiều ngược lại, lời đáp *“Yếm em em mặc, yếm gì anh anh đòi?”* khi đó có thể được hiểu là phản ứng của chàng trai, thể hiện sự từ chối nhận lại món quà mà anh đã từng trao tặng.

Từ góc nhìn ngữ dụng học, khi đặt bài ca dao trong kịch bản giao tiếp đã được tái lập ở mục 4.1, có thể nhận thấy một cách hiểu khác về cấu trúc hội thoại của văn bản hợp lí hơn. Theo cách diễn giải này, hai câu đầu của bài ca dao có thể được hiểu là lời của người con gái, còn hai câu sau là lời của chàng trai. Khi đó, phát ngôn *“Em có chồng rồi trả yếm cho anh”* được hiểu là lời của người con gái khi mang trả lại chiếc yếm - kỉ vật của mối tình trước đây - trước khi bước vào cuộc sống hôn nhân. Lời đáp *“Yếm em em mặc, yếm gì anh anh đòi?”* khi đó có thể được hiểu là phản ứng của chàng trai, thể hiện sự từ chối nhận lại món quà mà anh đã từng trao tặng.

Nếu hiểu theo cách này, chuỗi phát ngôn trong bài ca dao có thể được xem như một cuộc đối thoại ngắn trong đó người con gái chủ động mang trả kỉ vật, còn chàng trai lại từ chối nhận lại món quà đã từng trao cho người mình yêu. Cô gái có lẽ vì muốn khép lại mối tình hoặc cũng chỉ là sự tự dối lòng mình nên đem kỉ vật tình yêu trao trả lại cho người yêu; chàng trai vì muốn cô gái yên lòng mà từ chối mong cô xem nó chỉ là chiếc áo bình thường, hãy dùng nó vì nó là của em. Đây là cách xử trí vừa lí trí nhưng lại rất tình của chàng trai. Hơn nữa, cách diễn đạt *“Yếm em em mặc, yếm gì anh anh đòi?”* của chàng trai là cách nói quen thuộc trong giao tiếp của người Việt, nó từ chối nhưng pha chút bông đùa nhờ thế nó làm dịu tình huống giao tiếp, làm cô gái cảm thấy nhẹ nhõm hơn. Nhờ vậy, cuộc đối thoại trong bài ca dao không còn được hiểu như một sự tranh cãi về việc giữ hay trả lại kỉ vật, mà có thể được xem như một cách ứng xử tình tế giữa hai người từng gắn bó tình cảm với nhau. Cách ứng xử này không chỉ phù hợp với logic của tình huống giao tiếp mà còn gợi lên một thái độ cảm thông và trân trọng lẫn nhau giữa hai nhân vật.

Từ góc nhìn của suy luận ngữ dụng, cách diễn giải này có thể được xem là một khả năng hợp lí của văn bản, bởi nó vừa phù hợp với kịch bản giao tiếp đã được tái lập từ phát ngôn trung tâm, vừa tạo cơ sở để giải thích logic của chuỗi hành động giao tiếp giữa hai nhân vật.

4.3. Logic hành động ngôn ngữ trong cuộc đối thoại

Trên cơ sở cách xác định lại cấu trúc hội thoại ở trên, chuỗi phát ngôn trong bài ca dao có thể được xem như một chuỗi hành động ngôn ngữ có quan hệ chức năng chặt chẽ với nhau. Nếu hai câu đầu được hiểu là lời của người con gái và hai câu sau là lời của chàng trai, thì cuộc đối thoại trong bài ca dao có thể được xem như sự nối tiếp của hai hành vi ngôn ngữ cơ bản: hành vi đề nghị (trao trả kỉ vật) và hành vi từ chối (nhận lại kỉ vật).

Trong kịch bản giao tiếp đã được tái lập ở mục 4.1, người con gái sau khi đi lấy chồng đã mang

tra lại chiếc yếm - kỉ vật của mối tình trước đây. Từ góc độ hành động ngôn ngữ, phát ngôn “*Em có chồng rồi trả yếm cho anh*” có thể được xem là sự thực hiện hành vi đề nghị trao trả kỉ vật của người con gái. Cô gái không chỉ thông báo về tình trạng hôn nhân của mình mà còn đưa ra một đề nghị liên quan đến việc xử lí kỉ vật của mối quan hệ tình cảm trước đó. Việc trao trả trong trường hợp này vì thế có thể được xem như một cách ứng xử nhằm điều chỉnh lại quan hệ giao tiếp giữa hai nhân vật trong bối cảnh mới.

Đáp lại đề nghị này, chàng trai thực hiện hành vi từ chối nhận lại kỉ vật. Phát ngôn “*Yếm em em mặc, yếm gì anh anh đòi?*” đã thể hiện thái độ của chàng trai trước việc người con gái muốn trao trả lại món quà đã từng được tặng trong thời gian hai người còn gắn bó. Tuy nhiên, sự từ chối này không được diễn đạt một cách trực tiếp mà được thể hiện thông qua một hành vi từ chối gián tiếp, trong đó nội dung từ chối được biểu đạt theo cách “dĩ dỏm”, qua đó làm giảm bớt sự gượng gạo của tình huống giao tiếp.

Khi đặt hai phát ngôn này trong trình tự hành động giao tiếp, có thể thấy cuộc đối thoại trong bài ca dao được tổ chức theo một logic khá tự nhiên: người con gái đề nghị trả lại kỉ vật - chàng trai từ chối nhận lại. Chuỗi hành động này không chỉ phù hợp với kịch bản giao tiếp đã được tái lập ở phần trước mà còn phản ánh một cách ứng xử mang tính cảm thông giữa hai người từng có quan hệ tình cảm. Nếu nhìn từ góc độ phân tích hội thoại, hai phát ngôn trong bài ca dao chính là một cặp kế cận (adjacency pair): đề nghị - từ chối. Cặp hành động ngôn ngữ này vì thế đã hình thành một cấu trúc hội thoại có quan hệ chặt chẽ về mặt chức năng.

Xét từ góc nhìn ngữ dụng học, chuỗi hành động ngôn ngữ như vậy có thể được xem là phù hợp với nguyên tắc hợp lí trong diễn giải phát ngôn đã được trình bày ở mục 3. Những người tham gia giao tiếp trong tình huống này đều hành động như những tác nhân duy lí, lựa chọn những phát ngôn có khả năng tạo ra một cách hiểu hợp lí và chấp nhận được trong bối cảnh giao tiếp cụ thể. Nhờ vậy, cuộc đối thoại trong bài ca dao không chỉ thể hiện một tình huống chia tay trong tình yêu mà còn gợi lên một cách ứng xử tinh tế và giàu tính nhân văn giữa hai nhân vật.

Những nhận định trên dường như còn được gợi mở thêm qua chuỗi hình ảnh “hoa cúc” vàng, xanh, tím xuất hiện ở đầu mỗi cặp câu trong bài ca dao. Sự chuyển đổi màu sắc này trong nhiều cách diễn giải trước đây thường được xem như biểu tượng cho sự thay đổi của lòng người; tuy nhiên, đặt trong bối cảnh cuộc đối thoại vừa được phân tích, chuỗi hình ảnh ấy có thể còn gợi ra những khả năng diễn giải khác.

4.4. Ý nghĩa của chuỗi hình ảnh hoa cúc

Trong nhiều cách diễn giải trước đây, sự chuyển đổi màu sắc của hoa cúc - từ vàng sang tím rồi sang xanh - thường được hiểu như một hình ảnh ẩn dụ cho sự thay đổi của lòng người. Theo cách hiểu này, sự biến đổi màu sắc của hoa cúc gợi ý cho sự thay đổi trong tình cảm của con người khi mối quan hệ tình yêu không đi đến kết quả. Tuy nhiên, nếu đặt chuỗi hình ảnh này trong bối cảnh cuộc đối thoại vừa được phân tích ở các mục trên, có thể thấy rằng việc sử dụng hình tượng hoa cúc trong bài ca dao có lẽ không chỉ đơn thuần nhằm gợi ý sự thay đổi của tình cảm, mà còn có thể được hiểu như một phương tiện biểu đạt trạng thái tâm lí của các nhân vật trong bối cảnh giao tiếp cụ thể.

Trước hết, cần lưu ý rằng hoa cúc là một hình ảnh quen thuộc trong văn hoá Á Đông nói chung và văn hoá Việt Nam nói riêng. Trong truyền thống biểu tượng của phương Đông, hoa cúc cùng với tùng, trúc, mai hợp thành bộ “tứ quý”, thường được xem như biểu tượng của những phẩm chất đáng trân trọng như sự bền bỉ, thanh cao và gắn bó. Việc lựa chọn hình ảnh hoa cúc làm điểm tựa cho lời mở đầu của mỗi cặp câu trong bài ca dao vì thế không phải là một chi tiết ngẫu nhiên. Hình ảnh này trước hết tạo ra một nền biểu tượng tích cực cho toàn bộ văn bản, gợi lên một tình cảm đáng trân trọng giữa hai nhân vật, ngay cả khi mối quan hệ của họ không thể đi đến hôn nhân.

Trên nền biểu tượng đó, sự thay đổi màu sắc của hoa cúc trong bài ca dao có thể được xem như một cách các nhân vật mượn hình ảnh thiên nhiên để bộc lộ trạng thái tình cảm của chính mình. Đáng chú ý là cả hai lượt lời đều bắt đầu bằng hình ảnh hoa cúc vàng. Màu vàng của hoa cúc gợi liên tưởng đến một trạng thái tươi sáng và trọn vẹn, có thể xem như biểu tượng cho tình cảm đẹp đẽ mà hai người đã từng dành cho nhau trong quá khứ. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh mới của cuộc đời, màu vàng ấy không còn giữ nguyên mà chuyển sang những sắc thái khác nhau, qua đó bộc lộ tâm trạng và mong muốn của từng nhân vật.

Ở hai câu đầu - được hiểu là lời của người con gái - hình ảnh “*hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím*” gợi ra một sự biến đổi từ trạng thái tươi sáng ban đầu sang một sắc thái trầm lắng hơn. Nếu màu vàng gắn với sự trọn vẹn của tình yêu khi hai người còn hướng tới hôn nhân, thì màu tím lại thường gợi cảm giác vương vấn, tiếc nuối và một nỗi buồn lặng lẽ. Sự chuyển đổi từ vàng sang tím vì thế có thể được

xem như cách người con gái bộc lộ tâm trạng của mình trước khi đề nghị trao trả kỉ vật của mối tình đã qua: đó không phải là sự dứt bỏ lạnh lùng, mà là một trạng thái tình cảm còn nhiều lưu luyến và day dứt.

Ở cặp câu sau - lời của chàng trai - hình ảnh “*hoa cúc vàng nở ra hoa cúc xanh*” lại gọi ra một sắc thái khác. Nếu màu tím biểu hiện sự vương vấn và nỗi buồn của người con gái thì màu xanh thường gắn với cảm giác bình yên, cân bằng và thanh thản. Vì vậy, sự chuyển đổi từ vàng sang xanh có thể xem như cách chàng trai tự biểu đạt tâm trạng của mình khi đáp lại đề nghị trao trả kỉ vật. Qua hành động từ chối nhận lại kỉ vật, chàng trai đồng thời bộc lộ mong muốn cả hai hãy hướng tới một trạng thái bình tâm hơn: vẫn trân trọng tình cảm đã có, nhưng chấp nhận hoàn cảnh mới và để cho tình cảm ấy lắng lại trong một trạng thái thanh thản. Nhờ đó, người con gái cũng có thể cảm thấy nhẹ lòng hơn khi bước vào cuộc sống hôn nhân.

Nhìn theo cách này, chuỗi hình ảnh hoa cúc vàng - hoa cúc tím - hoa cúc xanh không chỉ đơn thuần là một thủ pháp thi vị của bài ca dao, mà còn song hành với diễn biến của cuộc đối thoại giữa hai nhân vật. Cả hai đều bắt đầu từ ký ức về một tình cảm đẹp để được biểu trưng bằng hoa cúc vàng, nhưng trong hoàn cảnh mới, mỗi người lại bộc lộ tâm trạng của mình qua một sắc thái khác: người con gái với nỗi tiếc nuối và vương vấn, còn chàng trai với mong muốn hướng tới sự bình an trong lòng. Chính sự chuyển hoá này đã làm cho cuộc đối thoại trong bài ca dao không chỉ là sự trao trả và từ chối kỉ vật, mà còn là sự cảm thông và trân trọng dành cho nhau trước những biến chuyển không tránh khỏi của tình cảm và cuộc đời.

Nhờ vậy, hình tượng hoa cúc trong bài ca dao không chỉ góp phần tạo nên chiều sâu thẩm mĩ cho văn bản mà còn làm nổi bật logic cảm xúc của cuộc đối thoại giữa hai nhân vật. Sự kết hợp giữa hệ thống hình ảnh biểu tượng và chuỗi hành động ngôn ngữ trong cuộc đối thoại vì thế không còn là những yếu tố rời rạc, mà cùng tham gia vào việc kiến tạo ý nghĩa của toàn bộ văn bản. Qua đó, bài ca dao gọi lên một cách ứng xử tinh tế và đầy cảm thông giữa những người từng gắn bó tình cảm với nhau, đồng thời thể hiện sự ý tứ, ý nhị giàu chất thơ của ca dao trữ tình.

5. Bàn luận

5.1. *Vai trò của nguyên tắc hợp lí trong việc diễn giải ca dao*

Như đã trình bày ở mục 3, nhiều lí thuyết ngữ dụng học hiện đại đều xuất phát từ một giả định chung: những người tham gia giao tiếp được xem như các tác nhân duy lí, và việc diễn giải phát ngôn luôn gắn với nỗ lực tìm kiếm một cách hiểu hợp lí trong bối cảnh giao tiếp nhất định. Điều đáng chú ý là giả định này không chỉ có ý nghĩa ở bình diện lí thuyết, mà còn đóng vai trò chi phối trực tiếp cách người tiếp nhận kiến tạo ý nghĩa của văn bản.

Trường hợp bài ca dao được phân tích trong nghiên cứu này có thể xem như một minh họa cụ thể cho cơ chế diễn giải đó. Khi đặt các phát ngôn của văn bản trong một kịch bản giao tiếp giả định - trong đó hai nhân vật từng có quan hệ tình cảm nhưng không thể đi đến hôn nhân - nhiều chi tiết của bài ca dao trở nên dễ hiểu hơn. Cấu trúc hội thoại của văn bản có thể được tái lập một cách hợp lí, các hành vi ngôn ngữ của hai nhân vật có thể được giải thích trong mối quan hệ với nhau, và chuỗi hình ảnh biểu tượng cũng có thể được đặt trong mạch diễn biến cảm xúc của cuộc đối thoại.

Từ góc nhìn này, việc diễn giải ca dao không chỉ dựa vào việc nhận diện và giải thích các biểu tượng văn hoá, mà còn đòi hỏi người tiếp nhận phải huy động cơ chế suy luận ngữ dụng để hình thành một cách diễn giải hợp lí về văn bản. Nói cách khác, người đọc không chỉ tìm kiếm ý nghĩa của các hình ảnh và chi tiết trong văn bản, mà còn tìm cách tái lập logic của tình huống giao tiếp được phản ánh trong đó. Chính nhờ cơ chế suy luận này mà những yếu tố tưởng như rời rạc của văn bản - từ cấu trúc đối thoại, hành vi ngôn ngữ cho đến hệ thống hình ảnh biểu tượng - có thể được kết nối lại thành một chỉnh thể ý nghĩa hợp lí.

5.2. *Gợi ý phương pháp cho nghiên cứu diễn ngôn dân gian*

Diễn ngôn dân gian bao gồm nhiều thể loại khác nhau như ca dao, tục ngữ, truyện kể dân gian,... mỗi thể loại có những đặc điểm cấu trúc và chức năng giao tiếp riêng. Tuy nhiên, mặc dù tồn tại sự đa dạng về thể loại và hình thức biểu đạt, nhiều văn bản dân gian vẫn có thể được tiếp cận như sự phản ánh của những tình huống giao tiếp nhất định.

Từ góc nhìn này, các văn bản ca dao hay những hình thức diễn ngôn dân gian khác không chỉ là những cấu trúc ngôn từ mang tính nghệ thuật, mà còn có thể được hiểu như sự tái hiện của những tương tác giao tiếp giữa các nhân vật, sự kiện. Khi đặt văn bản trong một kịch bản giao tiếp giả định, người nghiên cứu có thể xác định quan hệ giữa các nhân vật, nhận diện các hành vi ngôn ngữ được thực hiện trong lời nói, đồng thời giải thích logic của chuỗi phát ngôn trong văn bản.

Trong cách tiếp cận này, việc nghiên cứu diễn ngôn dân gian có thể đạt được hiệu quả cao hơn khi kết hợp nhiều góc nhìn khác nhau. Bên cạnh thi pháp học và văn hoá học - vốn thường được sử dụng trong nghiên cứu văn học dân gian - cách tiếp cận ngữ dụng học có thể cung cấp một công cụ bổ sung hữu ích. Nó cho phép tái lập tình huống giao tiếp được phản ánh trong văn bản, giải thích các hành vi ngôn ngữ của nhân vật, đồng thời làm rõ cơ chế suy luận của người tiếp nhận khi diễn giải phát ngôn. Sự kết hợp giữa các bình diện phân tích này vì thế có thể góp phần mở ra một hướng tiếp cận toàn diện hơn đối với việc nghiên cứu các văn bản dân gian.

6. Kết luận

Qua việc xem xét lại một số cách diễn giải phổ biến đối với bài ca dao “Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím...”, bài viết cho thấy cách hiểu quen thuộc - theo đó hai câu đầu được xem là lời của chàng trai đề nghị trả ki vật và hai câu sau là lời của cô gái từ chối trả - tuy có thể giải thích được một số chi tiết của văn bản, nhưng vẫn để lại những điểm chưa thật sự thuyết phục. Theo đó, logic hành động của hai nhân vật dường như chưa thật phù hợp với bối cảnh giao tiếp được gợi ra trong bài ca dao, đồng thời cũng khó dung hòa với cách ứng xử giàu tính duy tình và nhân văn thường thấy trong văn hoá giao tiếp của người Việt. Trên cơ sở tái lập kịch bản giao tiếp của văn bản, bài viết đã đề xuất một cách diễn giải khác, trong đó hai câu đầu được hiểu là lời của người con gái đề nghị trao trả ki vật của mối tình trước, còn hai câu sau là lời đáp của chàng trai từ chối nhận lại món quà đã từng trao tặng. Với cách hiểu này, chuỗi hành động trong cuộc đối thoại trở nên hợp lý hơn trong bối cảnh giao tiếp của văn bản, đồng thời làm nổi bật cách ứng xử tinh tế và đầy cảm thông giữa hai người từng gắn bó tình cảm với nhau.

Bên cạnh đó, việc xem xét lại hệ thống hình ảnh biểu tượng của bài ca dao cũng cho thấy những khả năng diễn giải khác. Trong nhiều cách hiểu trước đây, hình tượng hoa cúc và sự chuyển đổi màu sắc của nó thường được xem chủ yếu như một cách diễn đạt ý niệm về sự thay đổi của lòng người. Tuy nhiên, trong cách diễn giải được đề xuất ở đây, hình ảnh hoa cúc và các sắc thái màu sắc của nó không chỉ mang ý nghĩa biểu tượng chung chung, mà còn có mối liên hệ trực tiếp với các nhân vật và diễn biến của cuộc đối thoại. Hình ảnh hoa cúc vàng gợi nhắc tình cảm đẹp đẽ mà hai nhân vật từng dành cho nhau, trong khi sự chuyển đổi sang màu tím và màu xanh lần lượt gợi mở những trạng thái tình cảm khác nhau của người con gái và chàng trai trong hoàn cảnh chia tay. Nhờ đó, hệ thống hình ảnh biểu tượng và chuỗi hành động ngôn ngữ trong bài ca dao được kết nối với nhau trong cùng một cấu trúc ý nghĩa, qua đó góp phần làm nổi bật chiều sâu cảm xúc và sắc thái nhân văn của văn bản.

Từ góc nhìn rộng hơn, kết quả phân tích trên cho thấy nguyên tắc hợp lý trong suy luận ngữ dụng có thể cung cấp một công cụ hữu ích cho việc diễn giải các văn bản ca dao. Khi cơ chế suy luận ngữ dụng được huy động để hình thành một cách hiểu hợp lý về văn bản và xác lập logic của tình huống giao tiếp, nhiều chi tiết tưởng như rời rạc - từ cấu trúc hội thoại, hành vi ngôn ngữ cho đến hệ thống hình ảnh biểu tượng - có thể được kết nối lại thành một chỉnh thể ý nghĩa có tính thuyết phục. Điều này gợi ý rằng việc kết hợp góc nhìn ngữ dụng học với các cách tiếp cận thi pháp và văn hoá có thể mở ra những khả năng mới trong việc nghiên cứu và diễn giải ca dao nói riêng và các diễn ngôn dân gian nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Đường (2011). *Một cách cảm và hiểu bài ca dao Bông cúc vàng*. Giáo dục & Thời đại, ngày 20/7/2011. <https://giaoducthoidai.vn/mot-cach-cam-va-hieu-bai-ca-dao-bong-cuc-vang-post166745.html>.
2. Nguyễn Xuân Kính (2004). *Thi pháp ca dao*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Xuân Kính & Phan Đăng Nhật (đồng chủ biên) (2001) *Kho tàng ca dao người Việt*. NXB Văn hoá Thông tin.
4. Phạm Văn Tinh (2021). *Trả yếm lại cho anh*. Văn hoá và Phát triển, ngày 9/10/2021. <https://vanhoavaphattrien.vn/tra-yem-lai-cho-anh-a7250.html>

Tiếng Anh

5. Frank, M. C., & Goodman, N. D. (2012). *Predicting pragmatic reasoning in language games*. Science, 336(6084), 998. <https://doi.org/10.1126/science.1218633>
6. Goodman, N. D., & Frank, M. C. (2016). *Pragmatic language interpretation as probabilistic inference*. Trends in Cognitive Sciences, 20(11), 818–829. <https://doi.org/10.1016/j.tics.2016.08.005>
7. Grice, H. P. (1975). *Logic and conversation*. In P. Cole & J. L. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics 3: Speech acts* (pp. 41–58). Academic Press.
8. Levinson, S. C. (1983). *Pragmatics*. Cambridge University Press.
9. Sperber, D., & Wilson, D. (1995). *Relevance: Communication and Cognition* (2nd ed.). Blackwell.